



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Gia Lai, ngày 09 tháng 01 năm 2019

Số: 201./2018/GLW

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

V/v Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Q4/2018 như sau:

Đơn vị công bố thông tin: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Địa chỉ trụ sở: 02 Trần Hưng Đạo – P Hội Thương – TP PleiKu - Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (0269) 3824 094

Fax: (0269) 3714 288

Mã chứng khoán: GLW

Công ty cổ phần cấp thoát nước Gia Lai giải trình kết quả hoạt động kinh doanh năm Q4/2018 so với Q4/2017 như sau:

Số TT	CHỈ TIÊU	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Tăng/giảm (%) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	12,581,348,033	10,140,709,411	24%
2	Giá vốn hàng bán	9,801,091,476	8,631,454,985	14%
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp & chi phí bán hàng	2,924,303,818	1,803,019,746	62%
4	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(171,212,369)	328,563,817	-152%
5	Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(261,933,780)	328,563,817	-180%

Lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm các nguyên nhân:

Từ Q3/2018, Dự án thay miễn phí 10.000 đồng hồ hết niên hạn cho khách hàng đã hoàn thành gần 7.000 đồng hồ, do đó tăng thêm phần chi phí của dự án trên phân bổ dần trong 5 năm trong cơ cấu chi phí Q4/2018 của Công ty. Vì vậy giá vốn hàng bán năm 2018 tăng so với năm 2017.

Trong cơ cấu chi phí quản lý Q4/2017, Công ty được miễn giảm tiền thuê đất trước năm 2016 số tiền 1,1 tỷ, vì vậy, trong cơ cấu chi phí quản lý Q4/2017, chi phí tiền thuê đất Q4/2017 thấp hơn Q4/2018.

Các nguyên nhân trên là lý do chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế Q4/2018 giảm hơn nhiều so với Q4/2017.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Q4/2018 bị lỗ do các nguyên nhân:

Chi phí khấu hao tài sản cố định cao do sau quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp, giá trị tài sản cố định được xác định lại cao hơn do với giá trị sổ sách ban đầu.



Năm 2018, Công ty bắt đầu phân bổ chi phí dự án thay miễn phí 10.000 đồng hồ hết niên hạn cho khách hàng, do đó chi phí thường xuyên tăng cao.

Chúng tôi cam kết giải trình trên đây là đúng với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:
+ Như trên
+ Lưu KT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA LAI

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
(Tên cũ là: CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC GIA LAI)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QIV/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV/2018

MẪU SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29,562,139,481	55,962,225,200
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6,548,709,930	1,988,289,414
1. Tiền	111		2,748,709,930	1,988,289,414
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,800,000,000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	12,000,000,000	40,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12,000,000,000	40,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,548,951,622	5,186,437,925
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1,149,453,514	797,857,834
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	643,655,500	300,000,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	755,842,608	4,088,580,091
IV. Hàng tồn kho	140		6,787,141,380	8,324,978,129
1. Hàng tồn kho	141	10	6,787,141,380	8,324,978,129
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,677,336,549	462,519,732
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	31,375,384	60,952,878
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,642,338,925	397,944,614
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,622,240	3,622,240
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		158,402,263,894	144,674,373,236
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		141,590,981,178	140,662,335,167
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	141,585,145,847	140,654,163,340
- Nguyên giá	222		388,279,870,961	379,226,475,385
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(246,694,725,114)	(238,572,312,045)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	5,835,331	8,171,827
- Nguyên giá	228		48,500,000	48,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(42,664,669)	(40,328,173)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	3,664,672,716	2,544,598,569
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,664,672,716	2,544,598,569
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13,146,610,000	1,467,439,500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	13,146,610,000	1,467,439,500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		187,964,403,375	200,636,598,436

Các thuyết minh từ trang 5 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01-DN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8,629,277,613	14,218,439,284
I. Nợ ngắn hạn	310		3,432,257,296	7,745,155,270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1,788,117,777	4,873,474,046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16		481,005,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	384,922,775	894,691,965
4. Phải trả người lao động	314		8,178,000	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	87,573,932	25,000,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	59,954,672	221,674,119
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	1,099,234,000	1,241,734,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,276,140	7,576,140
II. Nợ dài hạn	330		5,197,020,317	6,473,284,014
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	4,946,550,014	6,473,284,014
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		250,470,303	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179,335,125,762	186,418,159,152
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	179,335,125,762	186,418,159,152
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,940,051,378	7,880,199,509
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4,604,925,616)	(1,462,040,357)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1,462,040,357)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3,142,885,259)	(1,462,040,357)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		187,964,403,375	200,636,598,436



Trương Thị Thành
 Người lập biểu
 Ngày 09 tháng 01 năm 2018



Vũ Hoàng Thiên
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QIV/2018

MẪU SỐ B02-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Lũy kế từ 01/01 đến 31/12/2018	Lũy kế từ 01/01 đến 31/12/2017
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	12,581,348,033	10,140,709,411	46,774,958,480	41,007,426,935
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					10,977,273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	12,581,348,033	10,140,709,411	46,774,958,480	40,996,449,662
4. Giá vốn hàng bán	11	23	9,801,091,476	8,631,454,985	39,286,344,470	37,248,777,287
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	24	2,780,256,557	1,509,254,426	7,488,614,010	3,747,672,375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	238,331,244	532,225,280	1,299,744,978	1,119,753,907
7. Chi phí tài chính	22	25	7,746,543	26,628,174	516,611,109	81,426,343
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	26	763,545,659	813,006,790	3,164,853,575	1,212,297,744
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	2,160,758,159	990,012,956	8,105,015,613	5,343,282,481
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30	28	86,537,440	211,831,786	(2,998,121,309)	(1,769,580,286)
11. Thu nhập khác	31	28	101,774,739	132,556,194	575,753,907	510,312,082
12. Chi phí khác	32	29	359,524,548	15,824,163	468,547,554	202,772,153
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	29	(257,749,809)	116,732,031	107,206,353	307,539,929
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	30	(171,212,369)	328,563,817	(2,890,914,956)	(1,462,040,357)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		90,721,411		250,470,303	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(261,933,780)	328,563,817	(3,141,385,259)	(1,462,040,357)



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 09 tháng 01 năm 2019



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU SỐ B03-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		52,428,223,171	50,456,993,182
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(46,013,254,335)	(22,881,178,348)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,591,405,225)	(9,112,965,820)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(370,425,804)	(464,698,843)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(116,031,339)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,375,050,246	3,435,168,762
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19,073,920,217)	(104,420,340,593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20,245,732,164)	(83,103,052,999)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,524,613,320)	(219,799,260)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(66,803,667,711)	(78,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		91,003,667,711	38,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22,675,386,680	(40,219,799,260)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		21,000,000,000	570,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(21,570,000,000)	(470,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1,099,234,000)	(1,099,234,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,669,234,000)	(999,234,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		760,420,516	(124,322,086,259)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,988,289,414	126,310,375,673
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		2,748,709,930	1,988,289,414

Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 09 tháng 01 năm 2019

Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2005 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 2 Trần Hưng Đạo, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 180.000.000.000 VND, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3,353,173	313,468,240
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,745,356,757	1,674,821,174
Các khoản tương đương tiền (*)	3,800,000,000	-
Cộng	6,548,709,930	1,988,289,414

* Hợp đồng tiền gửi tại thời điểm ngày 31/12/2018

Chi tiết:		Số tiền					
STT	Ngân hàng	Số hợp đồng	Số tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	Từ ngày	Đến ngày
1	BIDV Nam Gia Lai	291/HĐTĐ	800,000,000	1 tháng	4.1%	13/12/2018	13/01/2019
2	Vietcombank Gia Lai	500/2018/06/003/HĐTĐ	2,000,000,000	1 tháng	4.3%	14/12/2018	14/01/2019
3	BIDV Gia Lai	01/369758/2018/HĐTĐ	1,000,000,000	1 tháng	4.3%	04/12/2018	04/01/2019
	Tổng cộng		3,800,000,000				

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12,000,000,000	40,000,000,000
Cộng	12,000,000,000	40,000,000,000

Chi tiết:

STT	Ngân hàng	Số hợp đồng	Số tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	Từ ngày	Đến ngày
1	HD Bank - CN Gia Lai	04/2018/HĐTĐGCKH-CN/170	5,000,000,000	6 tháng	6.6%	11/07/2018	11/01/2019
2	Vietcombank - CN Gia Lai	12/10/NHNT-HĐTĐ	2,000,000,000	6 tháng	5.3%	12/10/2018	12/04/2019
3	SHB - PGD Biển Hồ	0002/130718/HĐTĐ/SHD.130501	5,000,000,000	6 tháng	7.0%	13/07/2018	13/01/2019
	Tổng cộng		12,000,000,000				

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
BQL các dự án đầu tư XDCB thị xã Ayunpa	323,111,000	300,316
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hương	-	880,849
Nước sinh hoạt Ayunpa	81,042,320	146,939,681
Nước sinh hoạt Pleiku	479,430,217	649,736,988
Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Và Đầu Tư Anh Kiệt	195,183,977	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Hoàng Phúc	70,686,000	-
Cộng	1,149,453,514	797,857,834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Huệ Anh	300.000.000	300.000.000
Cty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	510.000.000	-
Cty TNHH Kiểm Toán CPA VIETNAM	41.250.000	-
Cộng	851.250.000	300.000.000

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Huệ Anh	-	300,000,000
Cty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	510,000,000	-
Cty TNHH Kiểm Toán CPA VIETNAM	41,250,000	-
Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	44,220,000	-
Cty TNHH MTV Khang Nguyễn	48,185,500	-
Cộng	643,655,500	300,000,000

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	6,787,141,380	-	8,290,748,818	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	34,229,311	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Cộng	6,787,141,380	-	8,324,978,129	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a, Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	31,375,384	60,952,878
Cộng	31,375,384	60,952,878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

b, Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	120,729,957	138,996,649
Chi phí thay đồng hồ	11,772,544,159	1,006,909,022
Chi phí sửa chữa thường xuyên	117,449,382	281,969,598
Chi phí trả trước dài hạn khác	83,179,268	39,564,231
Chênh lệch vốn Nhà nước sau cổ phần hóa	1,052,707,234	-
Cộng	13,146,610,000	1,467,439,500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	95,331,122,521	91,561,308,826	191,920,745,129	413,298,909	379,226,475,385
Mua trong năm	114,000,000			67,220,000	181,220,000
Tặng khác (*)	124,229,000	1,664,475,176	8,086,373,267		9,875,077,443
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán		356,068,024			356,068,024
Giảm khác (*)		646,833,843			646,833,843
Tại ngày 31/12/2018	95,455,351,521	93,339,784,002	199,004,216,529	480,518,909	388,279,870,961
KHẤU HAO					
Tại ngày 01/01/2018	54,749,987,163.000	64,866,571,713.000	118,707,980,457	247,772,712.000	238,572,312,045.000
Trích khấu hao trong năm	2,671,868,330.000	1,455,392,107.000	4,539,447,511	39,522,087.000	8,706,230,035.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			287,687,055		287,687,055.000
- Giảm khác			296,129,911		296,129,911.000
Tại ngày 31/12/2018	57,421,855,493	66,321,963,820	122,663,611,002	287,294,799	246,694,725,114
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	40,581,135,358	26,694,737,113	73,212,764,672	165,526,197	140,654,163,340
Tại ngày 31/12/2018	38,033,496,028	27,017,820,182	76,340,605,527	193,224,110	141,585,145,847

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 2.929.445.598 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 là: 2.929.445.598 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2018	48,500,000	48,500,000
Mua trong năm	-	-
Tăng khác (*)	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác (*)	-	-
Tại ngày 31/12/2018	48,500,000	48,500,000
KHẤU HAO		
Tại ngày 01/01/2018	40,328,173	40,328,173
Trích khấu hao trong năm	2,336,496	2,336,496
Tăng khác (*)	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/12/2018	42,664,669	42,664,669
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2018	8,171,827	8,171,827
Tại ngày 31/12/2018	5,835,331	5,835,331

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Thi công tuyến ống HDPE D315 đường Chu Mạnh trình - Hùng Vương	-	2,224,390,780
Dự án đầu tư mở rộng HTCEN TP Pleiku	2,025,737,416	176,480,886
Khu dân cư SH LAND	-	34,466,745
Thay thế HTCEN đường Phạm Ngọc Thạch	-	53,755,632
Van giảm áp D200 Phạm Văn Đồng	-	55,504,526
Di dời HTN đường cách mạng tháng tám - Pleiku - Gia Lai - Giai đoạn 1	807,200,337	-
Di dời HTN đường cách mạng tháng tám - Pleiku - Gia Lai - Giai đoạn 2	27,733,398	-
Di dời HTCEN đường Hai Bà Trưng - Pleiku - Gia Lai - Giai đoạn 1	1,000,000	-
Đầu tư đường ống HDPE63 và di dời đồng hồ nước Lý Tự Trọng, Huyện Thanh Quan, Tuệ Tĩnh	102,884,944	-
HTN HDPE63 đường Nguyễn Thái Bình	64,366,530	-
Xây dựng Nhà làm việc Công ty	131,279,636	-
Phần mềm quản lý khách hàng	352,454,091	-
Xây dựng mới VP ĐVCN Ayunpa	152,016,364	-
Cộng	3,664,672,716	2,544,598,569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Kinh doanh phát triển nhà - Triệu	-	9,237,000
Tổng công ty Đầu tư nước & Môi trường Việt Nam	-	212,621,528
Wasenco - Trạm bơm 1	-	7,569,000
CN công ty TNHH sản xuất nhựa Á Châu	-	24,365,000
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Châu Âu	-	1,760,000
Cửa hàng Chí Thanh	1,325,000	17,227,500
Công ty Cổ phần Hawaco	-	12,183,600
Công ty CP Kỹ thuật Thủy Phát Đạt	-	649,687,500
Công ty TNHH TM & KT Trương Nguyệt	-	877,800,000
Công ty CP Đầu tư xuất nhập khẩu kỹ thuật việt	85,188,178	628,551,133
Công ty TNHH Dũng Nguyên Gia Lai	5,350,483	107,009,664
Công ty CP Kỹ thuật ENVIRO	-	268,578,310
Công ty CP Giải pháp mạng nước Châu Á	-	105,685,000
Công ty TNHH TM và DV HCL	-	42,658,000
Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	-	51,700,000
Công ty TNHH Kỹ thuật và Thiết bị Hoa Hồng	-	62,700,000
Hà Thị Hồng Hoa	-	9,975,300
Công ty TNHH Huy Vũ	-	24,070,000
Cơ sở in và dịch vụ vi tính Cường	-	14,000,000
Công ty CP Đầu tư Lotas	-	1,027,500,628
Lê Thị Lệ	-	12,200,000
Hiệu vải phương Hoa	-	70,560,000
Trung tâm dịch vụ di lịch Rồng Đông Dương	-	13,458,000
Công ty TNHH MTV thương mại Thanh Dung	1,504,800	139,680,600
Vật liệu xây dựng Thành Ly	-	21,594,000
Công ty CP phân phối Tiên Phong Tây Nguyên	3,469,037	203,032,283
Trương Thị Xiêm	-	76,570,000
Công ty CP Đầu Tư Tân Rồng Vàng	-	181,500,000
Công ty cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	865,734,538	-
Công ty CP tư vấn Đầu tư và Xây dựng Anh Kiệt	93,135,570	-
Công ty khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	101,222,730	-
Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng thương mại Minh Chương	183,212,120	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại dịch vụ Phú Gia Phát	164,102,841	-
Cty TNHH TM DV Kỹ Thuật HLT	3,697,100	-
Công ty TNHH MTV Huệ Anh	24,552,900	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Hoàng Phúc	167,458,480	-
Trung tâm y tế dự phòng	88,164,000	-
Cộng	1,788,117,777	4,873,474,046

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
BQL các dự án ĐTXD thành phố (i)	-	481,005,000
Cộng	-	481,005,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(i) Đây là khoản tiền Công ty đã nhận trước theo hợp đồng thi công xây dựng số 45/2017/HĐ-XD về việc di dời hệ thống nước sinh hoạt tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực trong kỳ VND	31/12/2018 VND
a Các khoản thuế phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	66,087,331	99,433,769	141,136,145	24,384,955
Phí bảo vệ môi trường	283,250,124	3,466,793,522	3,453,389,189	296,654,457
b Các khoản thuế phải nộp	-			-
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-
Thuế tài nguyên	15,254,384	140,695,052	141,446,937	14,502,499
Thuế môn bài	-	4,000,000	4,000,000	-
Tiền thuế đất	484,458,062	554,157,001	1,038,615,063	-
Các loại thuế khác	45,642,064	183,084,077	179,345,277	49,380,864
Cộng	894,691,965	4,448,163,421	4,957,932,611	384,922,775

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	75,000,000	-
Chi phí phải trả khác	12,573,932	25,000,000
Cộng	87,573,932	25,000,000

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải nộp về ngân sách nhà nước (ADB)	-	150,190,721
Kinh Phí công đoàn	51,859,200	-
Tiền ký quỹ nhân viên phòng kinh doanh - Nguyễn Duy Đạt	-	50,000,000
Phải trả khác	8,095,472	21,483,398
Cộng	59,954,672	221,674,119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Chi nhánh Ngân hàng phát triển Gia Lai (i)	1,099,234,000	1,099,234,000	1,099,234,000	1,099,234,000	1,099,234,000	1,099,234,000
Ngân hàng BIDV - CN Nam Gia Lai	-	-	15,000,000,000	15,000,000,000	-	-
Ngân hàng VCB - Chi nhánh Gia Lai	-	-	71,250,000	213,750,000	142,500,000	142,500,000
Cộng	1,099,234,000	1,099,234,000	16,170,484,000	16,312,984,000	1,241,734,000	1,241,734,000

b. dài hạn

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Chi nhánh Ngân hàng phát triển Gia Lai (i)	4,946,550,014	4,946,550,014	-	1,099,234,000	6,045,784,014	6,045,784,014
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Gia Lai	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng VCB - Chi nhánh Gia Lai	-	-	-	427,500,000	427,500,000	427,500,000
Ngân hàng Viettinbank - CN Gia Lai	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000	-	-
Cộng	4,946,550,014	4,946,550,014	6,000,000,000	7,526,734,000	6,473,284,014	6,473,284,014

(i) Đây là số dư nợ vay theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng Khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án Nâng cấp và cải tạo Hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã ký ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung, tổng giá trị khoản vay là 164.488.497.014 VND, lãi suất cho vay 0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản vay được hoãn trả theo lịch biểu sau:

31/12/2018

VND

Trong vòng một năm	1,099,234,000
Trong năm thứ hai	1,099,234,000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3,297,702,000
Sau năm năm	549,614,014
Cộng	6,045,784,014
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1,099,234,000)
Số phải trả sau 12 tháng	4,946,550,014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Tổng cộng
	VND	VND			VND	VND		
Tại ngày 01/01/2018	180,000,000,000	7,880,199,509			(1,462,040,357)		186,418,159,152	
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	180,000,000,000	7,880,199,509			(1,462,040,357)		186,418,159,152	
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(3,142,885,259)	(3,142,885,259)	-
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập chênh lệch đánh giá lại tài sản tăng vốn chủ sở hữu nhà nước chủ sở hữu nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước tăng vốn chủ sở hữu Nhà nước	-	3,940,148,131	-	-	-	-	3,940,148,131	-
Giảm vốn góp trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	180,000,000,000	3,940,051,378			(1,462,040,357)		179,335,125,762	
Chi tiết vốn chủ sở hữu								

Tại ngày 31/12/2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Công ty mẹ - Công ty Cổ Phần Hạ tầng nước Sài Gòn	51.00%	91,800,000,000	51.00%	91,800,000,000
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH	46.78%	84,209,000,000	46.78%	84,209,000,000
Các cổ đông khác	2.22%	3,991,000,000	2.22%	3,991,000,000
Cộng:	100%	180,000,000,000	100%	180,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cổ phần

	<u>31/12/2018</u> <u>Cổ phần</u>	<u>01/01/2018</u> <u>Cổ phần</u>
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4</u> <u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Lũy kế từ 01/01 đến</u> <u>31/12</u> <u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Doanh thu cung cấp nước sạch	9,722,928,638	38,520,046,767
Doanh thu lắp đặt và cải tạo hệ thống nước	2,549,977,286	7,096,680,890
Doanh thu bán vật tư, lắp đặt nước	308,442,109	1,158,230,823
Cộng	<u>12,581,348,033</u>	<u>46,774,958,480</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4</u> <u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Lũy kế từ 01/01 đến</u> <u>31/12</u> <u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Giá vốn cung cấp nước sạch	8,015,763,403	31,539,859,817
Giá vốn lắp đặt và cải tạo hệ thống nước	1,496,805,828	6,654,926,363
Giá vốn bán vật tư, lắp đặt nước	288,522,245	1,091,558,290
Cộng	<u>9,801,091,476</u>	<u>39,286,344,470</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4</u> <u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Lũy kế từ 01/01 đến</u> <u>31/12</u> <u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	238,331,244	1,299,744,978
Cộng	<u>238,331,244</u>	<u>1,299,744,978</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4	Lũy kế từ 01/01 đến 31/12
	Năm 2018	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	7,746,543	516,611,109
Cộng	7,746,543	516,611,109

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4	Lũy kế từ 01/01 đến 31/12
	Năm 2018	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	737,890,205	3,055,345,165
Chi phí bán hàng khác	25,655,454	109,508,410
Cộng	763,545,659	3,164,853,575

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4	Lũy kế từ 01/01 đến 31/12
	Năm 2018	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	737,890,205	3,862,114,021
Chi phí khấu hao TSCĐ	194,646,366	780,498,924
Chi phí quản lý khác	1,228,221,588	3,462,402,668
Cộng	2,160,758,159	8,105,015,613

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4	Lũy kế từ 01/01 đến 31/12
	Năm 2018	Năm 2018
	VND	VND
10% phí bảo vệ môi trường	97,229,284	385,225,017
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	-	50,909,089
Thanh lý tài sản	-	79,000,000
Thu nhập khác	4,545,455	60,619,801
Cộng	101,774,739	575,753,907

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4	Lũy kế từ 01/01 đến 31/12
	Năm 2018	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí khác	359,524,548	468,547,554
Cộng	359,524,548	468,547,554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

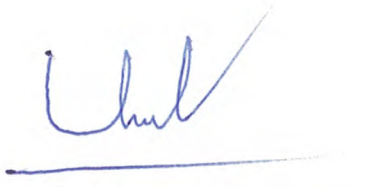
	Quý 4	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	Năm 2018 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước thuế	(261,933,780)	(3,141,385,259)
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận theo pháp luật chịu thuế:	-	-
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận theo pháp luật chịu thuế:	-	-
- Chuyển lỗ từ các năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế	(261,933,780)	(3,141,385,259)
Thu nhập miễn thuế	-	-
Số lỗ chuyển kỳ này	-	-
Thu nhập tính thuế	(261,933,780)	(3,141,385,259)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày 31/12/2018 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 09 tháng 01 năm 2018



Vũ Hoàn Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc